

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ 2 NĂM 2013

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		698.266.564.621	573.403.170.645
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		38.888.014.810	32.974.564.390
1. Tiền	111	V.01	23.565.344.751	18.838.051.290
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.322.670.059	14.136.513.100
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	35.600.000.000	4.900.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		35.600.000.000	4.900.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		135.342.449.224	174.484.775.841
1. Phải thu của khách hàng	131		108.863.253.809	135.637.546.156
2. Trả trước cho người bán	132		22.915.291.804	36.534.665.772
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		2.923.683.892	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	640.219.719	2.312.563.913
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		472.746.960.720	358.777.500.399
1. Hàng tồn kho	141	V.04	472.785.836.725	358.777.500.399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(38.876.005)	
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		15.689.139.867	2.266.330.015
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.014.432.448	92.562.325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.005.934.118	600.211.940
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.668.773.301	1.573.555.750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		73.796.764.045	79.266.722.991
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		47.181.864.039	46.931.565.245
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	19.910.960.366	20.494.516.508
- Nguyên giá	222		27.211.914.212	26.972.611.786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7.300.953.846)	(6.478.095.278)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	25.463.047.500	25.486.147.500
- Nguyên giá	228		25.486.147.500	25.486.147.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(23.100.000)	

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.807.856.173	950.901.237
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	22.186.682.478	22.704.565.116
- Nguyên giá	241		27.119.789.935	27.119.789.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(4.933.107.457)	(4.415.224.819)
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		3.900.000.000	8.888.450.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.400.000.000	2.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.500.000.000	6.488.450.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		528.217.528	742.142.630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	503.217.528	602.749.107
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		114.393.523
3. Tài sản dài hạn khác	268		25.000.000	25.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		772.063.328.666	652.669.893.636

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		522.745.381.736	406.968.542.335
I. NỢ NGẮN HẠN	310		517.352.061.736	401.628.222.335
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	281.112.563.742	209.784.678.514
2. Phải trả người bán	312		208.606.757.559	130.297.764.021
3. Người mua trả tiền trước	313		15.053.880.610	45.147.825.558
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.934.561.759	4.669.658.524
5. Phải trả người lao động	315		3.226.541.440	2.427.114.763
6. Chi phí phải trả	316	V.17	562.121.334	1.250.755.908
7. Phải trả nội bộ	317			4.152.627.999
7. Phải trả nội bộ 336	317A			
7. Phải trả nội bộ 1368	317B			4.152.627.999
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	520.283.334	518.455.111
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.335.351.958	3.379.341.937
II. NỢ DÀI HẠN	330		5.393.320.000	5.340.320.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		5.393.320.000	5.340.320.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		249.317.946.930	245.701.351.301
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	249.317.946.930	245.701.351.301
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.186.113.637	55.186.113.637
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2.483.300)	(2.483.300)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		62.211.542.090	57.930.319.330
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.535.522.432	8.535.522.432
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		43.387.252.071	44.051.879.202
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		772.063.328.666	652.669.893.636
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		398.345.560	398.345.560

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
5. Ngoại tệ các loại	005		53.554,32	106.375,45
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

M&N

Vũ Thị Chinh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

H&H

Hà Hạnh Hoa

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2013



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 (DẠNG ĐẦY ĐỦ)
 QUÝ 2 NĂM 2013**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	387.123.015.521	341.285.309.623	697.049.657.859	577.700.405.008
2. Các khoản giảm trừ	02			462.726.000		462.726.000
3. Doanh thu thuần về BH và ơc DV (10=01- 02)	10		387.123.015.521	340.822.583.623	697.049.657.859	577.237.679.008
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	362.060.429.915	314.216.420.961	650.306.417.839	531.800.705.638
5. Lợi nhuận gộp về BH và ơc DV (20=10-11)	20		25.062.585.606	26.606.162.662	46.743.240.020	45.436.973.370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.688.657.749	3.913.802.532	4.697.659.689	13.421.446.645
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7.585.681.217	12.188.010.454	12.073.435.439	21.222.638.910
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.138.632.111	12.108.712.631	10.531.705.799	21.143.341.087
8. Chi phí bán hàng	24		4.967.706.212	3.290.040.057	9.120.555.479	5.978.162.537
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.856.888.726	3.227.451.898	8.142.182.396	6.867.999.309
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		10.340.967.200	11.814.462.785	22.104.726.395	24.789.619.259
11. Thu nhập khác	31		65.956.308	50.442.725	137.992.648	145.699.091
12. Chi phí khác	32		1.549.065	323.587	7.854.505	4.896.974
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		64.407.243	50.119.138	130.138.143	140.802.117
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.405.374.443	11.864.581.923	22.234.864.538	24.930.421.376
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.675.523.333	3.090.424.301	5.786.206.138	5.922.808.838
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			114.393.523	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.729.851.110	8.774.157.622	16.334.264.877	19.007.612.538
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

Ng

Vũ Thị Thùy Nga

KÊ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

Hà Hạnh Hoa

Hà Hạnh Hoa

Lập, ngày ...15... tháng ...7... năm ...2013

TỔNG GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CP TM XNK THIÊN NAM (TENIMEX)
111-121 Ngõ Gia Tự, Phường 2, Quận 10, TP. HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2013

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		598,368,051,380	585,721,905,175
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(456,138,937,730)	(594,599,927,457)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,458,731,852)	(7,346,614,962)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(9,984,417,798)	(21,143,341,087)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7,754,746,374)	(5,975,719,142)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		162,214,334,704	98,534,525,158
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(110,084,031,721)	(47,652,206,908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		170,161,520,609	7,538,620,777
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(1,136,085,737)	(1,534,952,730)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(33,000,000,000)	(18,600,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7,288,450,000	24,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,666,755,266	567,776,251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25,180,880,471)	4,932,823,521
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		322,811,525,040	464,352,133,570
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(453,879,123,704)	(499,572,188,556)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,999,749,000)	(7,999,749,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(139,067,347,664)	(43,219,803,986)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		5,913,292,474	(30,748,359,688)
Tiến và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,974,564,390	47,152,329,812
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		157,946	
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		38,888,014,810	16,403,970,124

Người lập biểu

M.N.A

Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng

H.H.H

Hà Hạnh Hoa

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2013

Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 2 NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. *Hình thức sở hữu vốn* : Công ty cổ phần

2. *Lĩnh vực kinh doanh* : Dịch vụ, Thương mại, kinh doanh bất động sản.

3. *Ngành nghề kinh doanh* :

- Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, điện tử, xe gắn máy, nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phân bón, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, mỹ phẩm.
- Dịch vụ nhận uỷ thác xuất nhập khẩu các mặt hàng Nhà nước cho phép.
- Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm.
- Mua bán hàng điện gia dụng, hạt nhựa, vật tư ngành ảnh, văn phòng phẩm, đồ điện gia dụng, giày da, túi xách, đồng hồ, mắt kính, cơ điện lạnh, máy giặt, xe gắn máy và phụ tùng, xe đạp, quần áo, bia, nước giải khát (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống).
- Đại lý ký gửi hàng hóa.
- Thu mua và chế biến hàng nông-thủy-hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở)
- Cho thuê xe du lịch
- Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở).
- Mua bán xe ô tô.
- Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ giao nhận hàng hóa.
- Kinh doanh bất động sản

4. *Nhân viên*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 Công ty có 52 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 55 nhân viên)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIẾN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. *Năm tài chính*

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán* :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. *Chế độ kế toán áp dụng* :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mục và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán* :

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 – 5 năm
- Tài sản cố định khác	2 – 5 năm

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

7. Bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hoá.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hoá được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm: chi phí sửa chữa, giấy phép bản quyền phần mềm,... được phân bổ trong thời gian từ 2 - 5 năm

13. Chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng.

14. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

15. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty
- Quỹ dự phòng tài chính: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,...
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. (Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2012: 20.812 VND/USD

30/06/2013: 21.125 VND/USD

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập:

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hoá được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố

không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	812.813.714	770.730.215
- Tiền gửi ngân hàng	22.752.531.037	18.067.321.075
- Các khoản tương đương tiền (*)	15.322.670.059	14.136.513.100
Cộng:	<u>38.888.014.810</u>	<u>32.974.564.390</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Đầu tư ngắn hạn:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
CTy TNHH DV KD nhà và du lịch Gia Phúc Thịnh	4.600.000.000	4.900.000.000
Cty CP ĐT KD Địa Ốc Hưng Thịnh	28.000.000.000	-
Cty TNHH ĐT XD TM Băng Dương	3.000.000.000	-
Cộng:	<u>35.600.000.000</u>	<u>4.900.000.000</u>

Khoản góp vốn (4,6 tỷ đồng) đầu tư dự án Khu biệt thự du lịch Bắc Sơn tại TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Khoản góp vốn (28 tỷ đồng) đầu tư dự án Chung cư cao tầng tại 91 Phạm Văn Hai P3 Quận Tân Bình.

Khoản góp vốn (3 tỷ đồng) đầu tư tham gia thi công gói thầu công trình Thi công xây dựng đoạn Km11-795,95 –Km15+160 thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp ĐT.832 đoạn cầu Kinh-ngã ba Nhựt Ninh và nhánh rẽ bến đò Nhựt Tảo.

3. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty TNHH SX TM Thép Nguyễn Minh	8.981.056.917	77.750.602.495
NH TMCP CÔNG THƯƠNG VN CN10	-	8.807.300.000
Cty TNHH CNP Thiên Nam	1.418.379.808	6.605.621.281
CTy TNHH MTV TM Nguyễn Minh Đạt	-	8.673.076.637
CTy CP Tập đoàn thép Nguyễn Minh	91.295.646.140	29.161.451.215
Các khách hàng khác	7.168.170.944	4.639.494.528
Cộng:	108.863.253.809	135.637.546.156

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các nhà cung cấp trong nước	21.051.387.324	34.733.528.273
Các nhà cung cấp nước ngoài	1.863.904.480	1.801.137.499
Cộng:	22.915.291.804	36.534.665.772

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Khoản chi công tác XH phải thu lại	59.860.000	299.926.000
- Khoản lãi góp vốn phải thu	-	1.774.866.394
- Hàng ủy thác nhập khẩu	177.680.701	-
- Các khoản phải thu khác	402.679.018	237.771.519
Cộng:	640.219.719	2.312.563.913

6. Hàng tồn kho:

	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Hàng hoá	472.785.836.725	358.777.500.399
+ Dự phòng giảm giá HTK	(38.876.005)	-
Cộng:	472.746.960.720	358.777.500.399

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vật dụng	44.511.981	66.939.658
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	969.920.467	25.622.667
Cộng:	1.014.432.448	92.562.325

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	119.662.400	53.698.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.549.110.901	1.519.857.750
Chi tiết ký quỹ ngắn hạn :		
+ NH NN & PTNT	1.408.164.000	1.519.857.750
+ NH VCB CN Vĩnh Lộc	76.813.396	-
+ NH Đông Á	64.133.505	
Cộng:	1.668.773.301	1.573.555.750

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	14.119.124.751	9.192.121.946	3.218.004.719	217.051.317	226.309.053	26.972.611.786
- Mua trong kỳ		12.727.273	654.507.273	10.237.273		677.471.819
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng từ BĐS chuyển qua						
- Chuyển sang CCLĐ		(70.415.000)		(171.510.590)	(196.243.803)	(438.169.393)
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	14.119.124.751	9.134.434.219	3.872.511.992	55.778.000	30.065.250	27.211.914.212
Trong đó:						
Đã KH hết nhưng vẫn còn sử dụng	485.578.240	263.432.792				749.011.032
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.386.246.383	2.566.605.612	1.149.661.608	163.804.144	211.777.531	6.478.095.278
- Khấu hao trong kỳ	448.068.306	568.784.852	177.262.923	13.993.642	3.006.528	1.211.116.251
- Tăng từ BĐS chuyển sang						
- Chuyển sang CCLĐ		(52.331.047)		(139.682.833)	(196.243.803)	(388.257.683)
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.834.314.689	3.063.059.417	1.326.924.531	38.114.953	18.540.256	7.300.953.846
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	11.732.878.368	6.625.516.334	2.068.343.111	53.247.173	14.531.522	20.494.516.508
- Tại ngày cuối kỳ	11.284.810.062	6.051.374.802	2.545.587.461	17.663.047	11.524.994	19.910.960.366

10. Tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
	25.486.147.500			25.486.147.500
- Quyền sử dụng đất	25.255.147.500			25.255.147.500
- Phần mềm kế toán	231.000.000			231.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
	-	23.100.000		23.100.000
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Phần mềm kế toán	-	23.100.000		23.100.000
III. Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
	25.486.147.500			25.463.047.500
- Quyền sử dụng đất	25.255.147.500			25.255.147.500
- Phần mềm kế toán	231.000.000			207.900.000

TSCĐ vô hình là :

- Quyền sử dụng đất 1.666m² tại Ấp 2, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An và 5.949m² tại Ấp Chợ, Xã Phước Lợi, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
- Phần mềm máy vi tính sử dụng từ đầu năm 2013.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí XDCB dở dang	1.807.856.173	950.901.237
- Xây dựng cơ bản dở dang:	1.807.856.173	950.901.237
Trong đó:		
+ Công trình 277B CMT8	1.807.856.173	950.901.237

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	27.119.789.935			27.119.789.935
-Nhà	27.119.789.935			27.119.789.935
II. Giá trị hao mòn lũy kế	4.415.224.819	517.882.638		4.933.107.457
-Nhà	4.415.224.819	517.882.638		4.933.107.457
III. Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	22.704.565.116			22.186.682.478
-Nhà	22.704.565.116			22.186.682.478

* Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 911.543.604 đ

13. Đầu tư dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư vào công ty con		2.400.000.000		2.400.000.000
Đầu tư vào Cty TNHH CNP Thiên Nam (tỷ lệ góp vốn 80%/vốn điều lệ) ^(a)		2.400.000.000		2.400.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		1.500.000.000		6.488.450.000
* Đầu tư vào công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt Hàn ^(b)		1.500.000.000		1.500.000.000
* Đầu tư vào công ty CP ĐT KD Địa Ốc Hưng Thịnh ^(c)		-		4.988.450.000

^(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0306489067 thay đổi lần 1 ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam với số tiền là 2.400.000.000 VND, tương đương 80% vốn đi ều lệ.

^(b) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt Hàn theo Hợp đồng góp vốn kinh doanh số 114/TN-HN/HĐGV ngày 01 tháng 08 năm 2008.

14. Chi phí trả trước dài hạn:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	81.671.332	44.600.268
Chi phí sửa chữa	236.967.409	272.760.667

Chi phí trả trước dài hạn khác	184.578.787	285.388.172
Cộng:	503.217.528	602.749.107

15. Vay và nợ ngắn hạn:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	236.412.563.742	209.784.678.514
- NH TMCP An Bình	32.799.997.000	26.906.664.000
- NH CTCTN 10 TP . HCM	27.107.942.191	45.750.601.099
- NH ĐT & PT – CN TP.HCM	23.401.884.480	18.892.700.300
- NH No & PTNT CN Lý Thường Kiệt	17.441.087.753	42.903.761.228
- NH HSBC	57.223.654.631	48.736.987.443
- NH Ngoại thương – CN Vĩnh Lộc	71.390.000.000	26.100.534.630
- NH Indovina	7.000.000.000	493.429.814
- NH ACB Lê Đại Hành	47.997.687	-
Vay các cá nhân	44.700.000.000	-
Cộng	281.112.563.742	209.784.678.514 /

16. Phải trả người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà cung cấp trong nước	73.333.761.382	63.542.243.040
Nhà cung cấp nước ngoài	135.272.996.177	66.755.520.981
Cộng	208.606.757.559	130.297.764.021 /

17. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước liên quan đến kd bds	13.971.551.000	27.881.492.400
Trả trước về mua hàng hóa, dịch vụ	1.082.329.610	17.266.333.158
Cộng	15.053.880.610 /	45.147.825.558 /

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT phải nộp	-	-
- Thuế GTGT hàng NK	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.675.523.333	4.644.063.569
- Thuế thu nhập cá nhân	82.680.635	25.594.955
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.176.357.791	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	3.934.561.759	4.669.658.524 /

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế xuất nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh rượu với thuế suất 25%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định

19. Phải trả người lao động

Tổng quỹ lương được tính căn cứ theo Nghị quyết hội đồng quản trị, quỹ lương năm 2013 được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận kế hoạch chưa tính lương là 25%.

20. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	562.121.334	457.574.090
Chi phí XDCB phải trả	-	618.181.818
Chi phí phải trả khác	-	175.000.000
Cộng	562.121.334	1.250.755.908

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134.940.000	296.940.000
- Cổ tức phải trả	8.010.000	8.010.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	377.333.334	213.505.111
Cộng	520.283.334	518.455.111

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	2.698.789.889	3.146.614.696
Quỹ phúc lợi	1.457.731.912	589.039.430
Quỹ hoạt động hội đồng quản trị	178.830.157	(356.312.189)
Cộng	4.335.351.958	3.379.341.937

23. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

24. Vốn chủ sở hữu:

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm trang cuối

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của nhà nước	16.544.000.000	16.544.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	63.456.000.000	63.456.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	55.186.113.637	55.186.113.637

- Cổ phiếu quỹ	(2.483.300)	(2.483.300)
Cộng :	<u>135.183.630.337</u>	<u>135.183.630.337</u>

Cổ tức:

Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

Cổ tức năm trước	-
Tạm ứng cổ tức năm nay	-
Cộng	-

Cổ phiếu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(251)	(251)
+ Cổ phiếu phổ thông	(251)	(251)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VND

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn kinh doanh của công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị/chủ đầu tư

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) :

	<u>Quý 2/2013</u>	<u>Quý 2/2012</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01):	387.123.015.521	341.285.309.623
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	289.917.643.017	279.200.688.668
- Doanh thu bán hàng nội bộ	91.467.921.365	56.490.245.250
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	928.339.810	868.071.163
- Doanh thu BĐS đầu tư	4.809.111.329	4.726.304.542

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

	<u>Quý 2/2013</u>	<u>Quý 2/2012</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	-	462.726.000

Trong đó:

- Doanh thu trả trước	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	462.726.000

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

	<u>Quý 2/2013</u>	<u>Quý 2/2012</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	387.123.015.521	340.822.583.623
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng	289.917.643.017	279.200.688.668
- Doanh thu nội bộ	91.467.921.365	56.027.519.250
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	928.339.810	868.071.163
- Doanh thu thuần BĐS đầu tư	4.809.111.329	4.726.304.542

4. Giá vốn hàng bán:

	<u>Quý 2/2013</u>	<u>Quý 2/2012</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	360.766.025.651	313.481.108.127
- Giá vốn của kinh doanh bất động sản	1.294.404.264	735.312.834
Cộng	362.060.429.915	314.216.420.961

5. Doanh thu hoạt động tài chính:

	<u>Quý 2/2013</u>	<u>Quý 2/2012</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	369.365.550	108.735.798
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	47.317.774	23.097.213
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.251.478.395	170.601.120
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.626.452	4.192.341
- Lãi bán hàng trả chậm	16.869.578	3.607.176.060
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1.688.657.749	3.913.802.532

6. Chi phí tài chính:

	<u>Quý 2/2013</u>	<u>Quý 2/2012</u>
- Lãi tiền vay	6.138.632.111	12.108.712.631
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	509.273.392	79.297.823
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	937.775.714	-
- Hoàn nhập trích trước chênh lệch tỷ giá	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	7.585.681.217	12.188.010.454

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	<u>Quý 2/2013</u>	<u>Quý 2/2012</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	2.675.523.333	3.090.424.301
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:	<u>2.675.523.333</u>	<u>3.090.424.301</u>
--	----------------------	----------------------

8. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 2/2013</u>	<u>Quý 2/2012</u>
- Chi phí cho nhân viên	541.615.380	511.119.160
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.610.376	58.369.362
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	252.380.313	242.429.096
- Thuế, phí và lệ phí	50.348.083	19.464.833
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.845.475.540	2.286.057.533
- Chi phí khác	152.276.520	172.600.073
Cộng	<u>4.967.706.212</u>	<u>3.290.040.057</u>

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 2/2013</u>	<u>Quý 2/2012</u>
- Chi phí cho nhân viên	2.918.237.684	2.534.260.500
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.661.610	85.254.617
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	158.702.859	150.049.349
- Thuế, phí và lệ phí	17.839.055	14.074.455
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.550.973	74.824.983
- Chi phí khác	602.896.545	368.987.994
Cộng	<u>3.856.888.726</u>	<u>3.227.451.898</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về <Lãi trên cổ phiếu> yêu cầu trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Thu nhập khác:

	<u>Quý 2/2013</u>	<u>Quý 2/2012</u>
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý TSCĐ-CCLĐ	454.545	-
- Thu bồi thường của khách hàng	-	50.000.000
- Thu từ hàng hoá thừa qua cân	59.495.730	-
- Thu nhập khác	6.006.033	442.725
Cộng	<u>65.956.308</u>	<u>50.442.725</u>

13. Chi phí khác:

	<u>Quý 2/2013</u>	<u>Quý 2/2012</u>
- Chi phí khác	1.549.065	323.587
Cộng	<u>1.549.065</u>	<u>323.587</u>

14. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố :

	<u>Quý 2/2013</u>	<u>Quý 2/2012</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.271.986	143.623.979
- Chi phí cho nhân viên	3.459.853.064	3.045.379.660
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	876.139.200	1.003.230.730

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.001.213.651	2.360.882.516
- Chi phí khác	755.173.065	575.127.355
Cộng	9.289.650.966	7.128.244.240

VII – NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 – Giao dịch với các bên liên quan:

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Quý 2/2013	Quý 2/2012
Tiền lương, thưởng	708.000.000	414.000.000
Tiền thu nhập khác	72.596.800	192.000.000
Cộng	780.596.800	606.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty thương mại Sài Gòn	Cổ đông đại diện vốn nhà nước
Công Ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam	Công ty con

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Q2/2013	Q2/2012
Tổng Cty TM Sài Gòn - TNHH MTV		
Mua hàng hoá	79.297.143.496	-
Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam		
Bán hàng hoá	3.211.591.420	4.159.186.626
Cho thuê mặt bằng, kho	130.090.908	102.818.181

Tại ngày kết thúc quý, công nợ với các bên liên quan như sau:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Cộng nợ phải trả	72.091.966.142	61.680.078.629
+ Tổng cty TM Sài Gòn		
Mua hàng hóa	72.091.966.142	61.680.078.629
- Cộng nợ phải thu	1.418.379.808	8.265.581.212
+ Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam		
Bán hàng hóa	1.275.279.808	6.605.621.281
Cho thuê mặt bằng, kho	143.100.000	-
Cổ tức phải thu	-	1.659.959.931

2- Thông tin về bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động thương mại (chiếm trên 98% doanh thu toàn công ty) và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu ở khu vực phía Nam nên không thuộc đối tượng phải trình bày báo cáo bộ phận theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt nam

3 – Giải trình sự chênh lệch Kết quả kinh doanh của Quý 2 năm 2013 so với Quý 2 năm 2012

như sau:

+ Doanh thu thuần Quý 2/2013 đạt 387,12 tỷ đồng, tăng 13,58% so với Quý 2/2012 do Công ty đẩy mạnh bán ra.

+ Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2013 đạt 7,73 tỷ đồng, giảm 11,90% so với cùng kỳ năm ngoái, nguyên nhân là do trong Quý 2/2013 giá thị trường về sắt thép giảm làm giảm mức lãi gộp (5,8%) dù doanh thu tăng hơn so cùng kỳ năm ngoái

Ngày 15 tháng 07 năm 2013

Người lập biểu



Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng



Hà Hạnh Hoa

Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	(35,324,956)	52,561,506,161	6,727,120,505	36,489,142,681	230,926,074,728
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-	37,523,054,840	37,523,054,840
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(15,999,498,000)	(15,999,498,000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	6,296,329,332	1,808,401,927	(13,529,937,040)	(5,425,205,781)
Quý tham gia công tác XH	-	-	-	35,324,956	-	-	(296,160,000)	(296,160,000)
Hoàn nhập ch/ lệch tỷ giá	-	-	-	-	(927,516,163)	-	-	35,324,956
Nộp thuế TNDN BDS bs	-	-	-	-	-	-	(134,723,279)	(927,516,163)
Nộp truy thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	(134,723,279)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	-	57,930,319,330	8,535,522,432	44,051,879,202	245,701,351,301
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	-	57,930,319,330	8,535,522,432	44,051,879,202	245,701,351,301
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	16,334,264,877	16,334,264,877
LN nhận từ CN chuyển vế	-	-	-	-	-	-	1,179,527,482	1,179,527,482
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(7,999,749,000)	(7,999,749,000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	4,281,222,760	-	(10,176,670,490)	(5,897,447,730)
Quý tham gia công tác XH	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập ch/ lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	-	62,211,542,090	8,535,522,432	43,387,252,071	249,317,946,930

Người lập biểu

Nga

Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng

Hà Hạnh Hoa

Hà Hạnh Hoa

TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Tổng giám đốc

